

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2017

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về việc thống kê đất đai. UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2017 như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện

UBND tỉnh Thái Nguyên đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai chỉ đạo các huyện, thành phố, thị xã thực hiện thống kê đất đai.

II. Nguồn số liệu, tài liệu, bản đồ tiến hành thống kê

Xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản tiến hành thống kê đất đai trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Số liệu, tài liệu thống kê đất đai năm 2016:
- + Sử dụng biểu thống kê đất đai năm 2016.
- Về hồ sơ địa chính:
 - + Sổ theo dõi biến động đất đai;
 - + Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
 - + Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Quyết định giao đất, cho thuê đất của nhà nước, chuyển mục đích sử dụng đất, trích lục - trích đo bản đồ địa chính.

III. Đánh giá chất lượng nguồn tài liệu, số liệu thu thập

Tài liệu nguồn để thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017 là hệ thống biểu thống kê đất đai năm 2016 đã được nghiệm thu đạt chất lượng theo quy định.

Các loại tài liệu phục vụ cập nhật chính lý bao gồm: Hồ sơ địa chính, các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai. Riêng đối với huyện Định Hóa do đã có cơ sở dữ liệu địa chính nên tài liệu phục vụ công tác thống kê đất đai được sử dụng là cơ sở dữ liệu địa chính.

Như vậy các tài liệu thu thập để phục vụ thống kê đất đai của tỉnh đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do các tài liệu đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá so với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

IV. Kết quả thống kê đất đai năm 2017

1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê

1.1. Chỉ tiêu thống kê đất đai về loại đất, đối tượng sử dụng đất

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 là 352.664 ha. Cơ cấu các loại đất như sau:

1.1.1. Đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp là 302.894 ha chiếm 85,89% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

*** Đất sản xuất nông nghiệp.**

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 112.190 ha chiếm 31,81% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 61.179 ha (trong đó: đất trồng lúa 44.895 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 16.284 ha), chiếm 17,35% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm là 51.011 ha, chiếm 14,46% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 111.321 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 726 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 105 ha; UBND cấp xã quản lý: 26 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 12 ha.

*** Đất lâm nghiệp.**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 185.844 ha chiếm 52,70% so với tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm:

- Đất rừng sản xuất là 109.642 ha, chiếm 31,09% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ là 36.844 ha, chiếm 10,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng là 39.358, chiếm 11,16% tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 108.088 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 8.435 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 52.990 ha; UBND cấp xã quản lý: 8.149 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 8.183 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản.**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 4.632 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 4.473 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 43 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 49 ha; Tổ chức sử dụng nghiệp công: 2 ha; UBND cấp xã quản lý: 64 ha.

** Đất nông nghiệp khác*

Tổng diện tích đất nông nghiệp khác là 228 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 100 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 79 ha; Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 47 ha; UBND cấp xã quản lý: 1 ha.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 45.005 ha, chiếm 12,76% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

** Đất ở.*

Tổng diện tích đất ở là 12.273 ha, chiếm 3,48% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 9.909 ha, chiếm 2,81% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị là 2.365ha chiếm 0,67% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 12.164 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 96 ha; cơ quan đơn vị của nhà nước: 12 ha.

** Đất chuyên dùng.*

Tổng diện tích đất chuyên dùng là 22.423 ha, chiếm 6,36% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 147 ha chiếm 0.04%.

- Diện tích đất Quốc phòng là 3.500 ha, chiếm 0,99 % tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất An ninh là 479 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 1.244 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 5.101 ha, chiếm 1,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mục đích công cộng là 11.954 ha, chiếm 3,39 % tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 136 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 4.931 ha; Cơ quan, đơn vị của nNhà nước: 4.589 ha; Tổ chức sử dụng nghiệp công lập: 950 ha; Tổ chức khác: 11 ha; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 319 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 197 ha; UBND cấp xã quản lý: 9.027 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 2.264 ha.

** Đất cơ sở tôn giáo.*

Tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh là 79 ha chiếm 0.02% tổng diện tích tự nhiên

** Đất cơ sở tín ngưỡng.*

Tổng diện tích đất tín ngưỡng trên địa bàn toàn tỉnh là 68 ha chiếm 0.02% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ.*

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 812 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Tổ chức kinh tế sử dụng 68 ha; Cơ quan, đơn vị của nhà nước 740 ha. UBND cấp xã quản lý 5ha.

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.*

Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 5.643 ha, chiếm 1,60% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: UBND cấp xã quản lý: 1.202 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 4.441 ha.

** Đất có mặt nước chuyên dùng.*

Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 3.694 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Tổ chức kinh tế sử dụng: 1.747 ha; Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 244 ha; UBND cấp xã quản lý: 889 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 813 ha.

** Đất phi nông nghiệp khác.*

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác là 12ha. Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 8ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 2 ha; UBND cấp xã quản lý: 2ha.

1.1.3. Đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 4.765 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng.

Tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng là 1.072 ha, chiếm 0,30% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng

Tổng diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 1.533 ha, chiếm 0,43% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất núi đá không có rừng cây.

Tổng diện tích đất núi đá không có rừng cây là 2.160 ha. chiếm 0,61% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

1.2. Phân tích, đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa kỳ thống kê năm 2017 với kỳ thống kê đất đai 2016.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu thống kê đất đai năm 2016 là 352.664 ha, theo số liệu thống kê đất đai năm 2017 là 352.664ha. Diện tích tự nhiên của tỉnh không thay đổi do không có thay đổi về địa giới hành chính cấp tỉnh.

Cụ thể biến động trong các nhóm đất như sau:

1.2.1. Đất nông nghiệp.

Tính từ kỳ thống kê đất đai năm 2016 đến nay tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm 345 ha; cụ thể do các nguyên nhân như sau:

a) Đất sản xuất nông nghiệp giảm 265 ha,

- Đất trồng cây hàng năm giảm 211 ha, trong đó:

+ *Đất trồng lúa giảm 173 ha*

+ *Đất trồng cây hàng năm khác giảm 38 ha*

- *Đất trồng cây lâu năm giảm 54 ha*

b) Đất lâm nghiệp giảm 78 ha, trong đó:

- Đất rừng sản xuất giảm 75 ha;

- Đất rừng phòng hộ giảm 3 ha;

c) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo số liệu thống kê đất đai năm 2017 là 4.632 ha giảm 10 ha so với năm 2016.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp theo số liệu thống kê đất đai năm 2017 là 45.005 ha tăng 360 ha so với năm 2016, trong đó:

a) Đất ở tăng 138 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn tăng 3 ha;

- Đất ở tại đô thị tăng 136 ha

b) Đất chuyên dùng tăng 198 ha, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 4 ha

- Đất quốc phòng tăng 27 ha.

- Đất An ninh

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 11 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 8 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 149 ha.
- c) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 8 ha.
- d) Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 32 ha.

1.2.3. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2017 là 4.765 ha giảm 15 ha so với năm 2016 trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 12 ha.

1.3. Chỉ tiêu kiểm kê tổng diện tích của đơn vị hành chính.

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên là 352.664ha bao gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện (6 huyện, 2 thành phố và 1 thị xã) với tổng số 180 đơn vị hành chính cấp xã (139 xã, 32 phường và 9 thị trấn), trong đó:

- Thành phố Thái Nguyên: 22.293 ha chiếm 6.32% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Thành phố Sông Công : 9.671ha chiếm 2,74% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Huyện Định Hóa: 51.352 ha chiếm 14,56% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Huyện Phú Lương: 35.071 ha chiếm 9.94 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Huyện Đồng Hỷ: 42.773 ha chiếm 0.012% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Huyện Võ Nhai: 83.943 ha chiếm 23,80% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Huyện Đại Từ: 57.335 ha chiếm 16,26% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Thị xã Phổ Yên: 25.889 ha chiếm 7,35% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;
- Huyện Phú Bình: 24.337 ha chiếm 6.9% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh;

2. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao, thuê đất được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Trong năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Sở đã có nhiều văn bản gửi UBND các huyện, thành phố, thị xã về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án của các địa phương. Sở cũng đã thực hiện việc rà soát hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các huyện, thành phố, thị xã để trình UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Nhìn chung, trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên diện tích đất đã được giao, thuê, cho phép chuyển mục đích được các sử dụng đất triển khai thực hiện tốt, phát huy được hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

3. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Năm 2017, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 800 công trình, dự án, với diện tích là 3.152,57 ha. Kết quả thực hiện được tổng số 557 công trình, dự án, với diện tích là 1.586,87 ha, đạt tỷ lệ 50,34 % so với kế hoạch được phê duyệt, trong đó UBND tỉnh đã phê duyệt bổ sung (27 đợt) kế hoạch sử dụng đất năm 2017 (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh), với tổng số 271 công trình, dự án; diện tích là 1.336,6 ha; kết quả thực hiện được 257 công trình, dự án, với diện tích 1.013,56 ha, đạt tỷ lệ 75,83 %. Kết quả cụ thể của các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là 204,5 ha, thực hiện được 100,72 ha, đạt 49,25 % kế hoạch.

Được sử dụng từ nhóm đất phi nông nghiệp là 8,80 ha; nhóm đất chưa sử dụng là 5,67 ha và chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 86,24 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là 2.948,07 ha, thực hiện được 1.486,15 ha, đạt 50,41 % kế hoạch.

Được sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 1.141,86 ha; nhóm đất chưa sử dụng là 34,44 ha và chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp là 309,86 ha.

- Đất chưa sử dụng: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 51,69 ha, thực hiện được 40,11 ha, đạt 77,60 % kế hoạch.

Kết quả thực hiện đạt tỷ lệ 50,34% là chưa cao nhưng đã có nhiều chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực, tỷ lệ đạt năm 2017 cao hơn so với các năm trước (năm 2014 đạt tỷ lệ 27,80 %; năm 2015 đạt tỷ lệ 20,37 %; năm 2016 đạt tỷ lệ 40,71 %), qua đó thể hiện sự quan tâm vào cuộc hơn của các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

Nguyên nhân kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 chưa cao:

- Các địa phương chưa có kế hoạch vốn, chưa xác định được khả năng, năng lực tài chính của chủ đầu tư nhưng vẫn đăng ký nhu cầu sử dụng đất cao.

- Các cấp, các ngành chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn tham mưu tại địa phương; giữa các địa phương với các sở, ban, ngành trong việc rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án chưa thật sự tốt.

- Quy định về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện yêu cầu tiến độ, chất lượng và sát với điều kiện thực tế, song số lượng, trình độ năng lực

chuyên môn của một số cán bộ trực tiếp làm công tác lập kế hoạch tại địa phương còn thiếu, hạn chế và không đồng đều.

- Do nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; do công tác thu hút đầu tư và do cơ chế xã hội hóa, đổi đất lấy hạ tầng..., dẫn đến việc các địa phương phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhiều lần để tạo điều kiện triển khai các công trình, dự án.

- Việc thẩm định, đánh giá chấp thuận chủ trương đầu tư các công trình, dự án chưa đánh giá hết được năng lực tài chính của chủ đầu tư dẫn đến các dự án không thuộc vốn ngân sách nhà nước sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, nhưng chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện. Ví dụ một số dự án điển hình đăng ký diện tích lớn nhưng chưa thực hiện, hoặc thực hiện rất ít tại các địa phương như: Dự án Sân golf Yên Bình, tại huyện Phú Bình, với diện tích 180 ha; dự án khu tái định cư tập trung Yên Bình, tại huyện Phú Bình, với diện tích 40,5 ha; dự án khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc, tại huyện Đại Từ, với diện tích 151,19 ha; dự án khu công nghiệp Sông Công 2 (giai đoạn 1), với diện tích 50,0 ha; dự án khu đô thị Nam Thái, tại thị xã Phổ Yên, với diện tích 32,0 ha; dự án khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2), với diện tích 35,1 ha...

- Quy định pháp luật đất đai hiện hành không có chế tài xử lý, xử phạt đối với các chủ đầu tư công trình, dự án đăng ký kế hoạch nhưng không thực hiện.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, tiến độ chậm, do đó ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

IV. KẾT LUẬN

Công tác thống kê đất đai năm 2017 đã được triển khai thực hiện theo đúng trình tự, quy định và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Qua công tác thống kê đất đai năm 2017 đã giúp tỉnh xác định được chính xác số lượng đối tượng sử dụng đất, công tác đo đạc bản đồ địa chính, công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác quản lý đất của các cấp chính quyền từ đó có những biện pháp cụ thể đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp có hiệu quả. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN.

DAT. BC. 12/4. 20b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm